

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 7 - 2018

V/v: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hòa

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Quy; Bà Trương Thị Lệ Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Luân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 159/2018/TLST-HNGĐ ngày 09/4/2018 về việc “Xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2018/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị A - sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp P, xã L, huyện Q, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Anh Huỳnh Thanh S - sinh năm 1988.

HKTT: ấp T, xã T, huyện H, Đ.

Cư trú: Tổ 10, ấp H, xã N, huyện Q, Đ.

(Chị A có mặt; anh S vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 26/3/2018, bản tự khai ngày 08/5/2018, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị A trình bày:

Năm 2009, chị và anh Huỳnh Thanh S quen biết nhau. Sau 02 năm

tìm hiểu, nảy sinh tình cảm, chị và anh S tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Q, tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 152/2011, quyền số 01/2011 ngày 01/11/2011.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc chỉ được khoảng 06 tháng thì anh S bộc lộ bản tính bạo thủ trong mọi sinh hoạt gia đình và hung hăng trong xử sự nên vợ chồng không tìm được sự đồng cảm và xảy ra bất hòa, mâu thuẫn. Cuối năm 2012, trong một lần bất đồng trong lời nói, anh S đã đánh chị đến sảy thai. Không những vậy, anh S còn nhiều lần đánh chị đến mức lằng giềng phải sang can ngăn thì anh mới dừng lại. Gia đình hai bên và chính quyền địa phương hòa giải nhưng anh S bảo thủ, không nghe lời ai. Chị đã tha thứ và chịu đựng anh S để vợ chồng hòa thuận nhưng vẫn không cải thiện được tình hình. Năm 2016, không chịu được cảnh bạo hành nên chị đã về nhà mẹ ở xã L, sống ly thân với anh S cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn mối quan hệ vợ chồng với anh Huỳnh Thanh S.

Chị và anh S không có con chung, không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý số 159/2018/TLST-HNGĐ ngày 09/4/2018 cho anh Huỳnh Thanh S theo quy định của pháp luật nhưng anh S không có ý kiến trả lời. Tòa án đã triệu tập anh đến Tòa án để làm việc, để tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh S không chấp hành triệu tập của Tòa án.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án và giao các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tình trạng hôn nhân giữa chị A và anh S đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A. Chị A phải chịu tiền án phí hôn nhân nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Huỳnh Thanh S cư trú tại tổ 10, ấp H, xã N, huyện Q, tỉnh Đ nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm

a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện Q có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.2] Về tư cách đương sự: Chị Lê Thị A khởi kiện anh Huỳnh Thanh S nên chị An là nguyên đơn, anh S là bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị A yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Xin ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự

[1.4] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Huỳnh Thanh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị A và anh Huỳnh Thanh S tự nguyện kết hôn; hôn nhân không vi phạm điều cấm của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương (Bút lục 36, 37) thể hiện quá trình sống chung, vợ chồng chị A và anh S thường xuyên cãi vã, xô xát và hiện nay hai người đã sống ly thân nhau. Do đó, hội đồng xét xử có cơ sở để xác định: Trong cuộc sống vợ chồng giữa chị An và anh S đã xảy ra những bất đồng, mâu thuẫn và tự chấm dứt cuộc sống chung.

Xét thấy: Tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình có quy định “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...có nghĩa vụ sống chung với nhau”. Tuy nhiên, kể từ năm 2016 đến nay, chị An và anh S không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng mà bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống.

Tòa án đã nhiều lần mời anh S đến để hòa giải, hàn gắn tình cảm cho hai người nhưng anh S không chấp hành; điều đó thể hiện anh S không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vì lẽ đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị A và anh S đã trầm trọng; cuộc sống chung không còn; mục đích hôn nhân không đạt được. Chị A xin ly hôn với anh S là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; phù hợp với đề nghị của Kiểm sát viên nên được Tòa án chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị A và anh S không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Do chị A không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị Lê Thị A phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội³ quy định về mức thu, miễn, giảm, thu

nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Lê Thị A và bị đơn anh Huỳnh Thanh S được ly hôn.

2. Về con chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Án phí hôn nhân và gia đình: Chị Lê Thị A phải chịu 300.000 đồng. Chị An đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 004827 ngày 09/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q được chuyển thu án phí.

Chị Lê Thị A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Huỳnh Thanh S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu.

Lê Xuân Hòa